TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/DS-ST
Ngày 11/6/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử **sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Đàn

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Quang, bà Phạm Thị Thu Hà.

Thư ký phiên tòa: ông Phan Khắc Quân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị tham gia phiên toà: bà Võ Thị Hương Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2026/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST- DS ngày 07/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2026/QĐXXST-DS ngày 25/5/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP S (S1)**; địa chỉ trụ sở chính: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo uỷ quyền là ông Bùi Ngọc T; chức vụ: chuyên viên thu hồi nợ muộn - S1 chi nhánh Q; địa chỉ: số D đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (*theo Giấy uỷ quyền số 62/2026/GUQ-CNQT ngày 26/3/2026*); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* bà **Lê Ngọc Anh T1**, sinh năm 1994; địa chỉ: khu phố H, phường Đ, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt lần thứ hai, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 14/10/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là: Ngân hàng) trình bày:*

Ngày 15/7/2020, bà Lê Ngọc Anh T1 có ký với Ngân hàng TMCP S - chi nhánh Q Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng. Ngân hàng đã đồng ý và cấp cho bà T1 01 thẻ tín dụng số 970403-3316, hạn mức tín dụng: 20.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm làm thẻ là 26,9%/năm, với mục đích tiêu dùng. Ngày 23/8/2022, bà T1 đề nghị thay đổi hạn mức thẻ tín dụng là 50.000.000 đồng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 80.782.100 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền tối thiểu hàng tháng với kỳ thanh toán sau cùng vào ngày 22/01/2023. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T1 không có thiện chí hợp tác. Do bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá

nhân của Ngân hàng TMCP S). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24.4 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S).

Tính đến ngày 11/6/2026, bà T1 nợ tổng cộng là 98.776.839 đồng, trong đó: nợ gốc: 43.430.963 đồng, lãi trong hạn: 4.489.558 đồng, lãi quá hạn: 48.949.638 đồng; phí chậm thanh toán: 1.432.797 đồng, phí vượt hạn mức: 273.883 đồng, phí rút tiền mặt: 200.000 đồng. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T1 trả nợ và tiếp tục chịu lãi và phí phát sinh tính từ ngày 12/6/2026 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất quy định tại "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 15/7/2020.

** Bị đơn bà Lê Ngọc Anh T1:* không giao nộp bản trình bày ý kiến và không tham gia tố tụng tại Tòa án.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 02 không có lý do, nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2025); các Điều 463, 464, 465, 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S1, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ tính đến ngày 11/6/2026 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 15/7/2020 là: 98.776.839 đồng, trong đó: nợ gốc: 43.430.963 đồng, lãi trong hạn: 4.489.558 đồng, lãi quá hạn: 48.949.638 đồng; phí chậm thanh toán: 1.432.797 đồng, phí vượt hạn mức: 273.883 đồng, phí rút tiền mặt: 200.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải tiếp tục chịu lãi, phí phát sinh theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

+ Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa Ngân hàng với bà Lê Ngọc Anh T1 là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Bà T1 trú tại phường Đ, tỉnh Quảng Trị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

1.2. Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Lê Ngọc Anh T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu nợ gốc: Theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 15/7/2020, thẻ tín dụng số 970403-3316 kèm theo Bản điều khoản, điều kiện phát hành sử dụng Thẻ tín dụng và biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S1 phát hành thì Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền chi tiêu, xuất tiền mặt khi bà T1 sử dụng Thẻ để rút. Bà T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho Ngân hàng số tiền đã rút, số tiền chi tiêu, lãi suất và chi phí dịch vụ. Thỏa thuận giữa bà T1 với Ngân hàng được xác lập tại văn bản đề nghị cấp thẻ có nội dung của một hợp đồng tín dụng, đảm bảo về hình thức và nội dung, tuân thủ quy định pháp luật, có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Ngân hàng yêu cầu bà T1 trả khoản tiền đã sử dụng còn nợ chưa thanh toán 43.430.963 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Đối với yêu cầu trả lãi, lãi quá hạn và phí dịch vụ thẻ:

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng, sửa đổi, bổ sung năm 2017, quy định: "Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật". Như vậy, mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, các loại phí được hai bên thỏa thuận là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N nên có hiệu lực thi hành, theo đó, căn cứ mức lãi suất trong hạn đã thỏa thuận, lãi suất quá hạn, thời gian vi phạm, mức phí theo Biểu phí được công bố theo quy định của Ngân hàng N, tính đến ngày 11/6/2026 bà T1 nợ Ngân hàng lãi trong hạn: 4.489.558 đồng, lãi quá hạn: 48.949.638 đồng; phí chậm thanh toán: 1.432.797 đồng, phí vượt hạn mức: 273.883 đồng, phí rút tiền mặt: 200.000 đồng.

[2.3]. Tổng nghĩa vụ trả nợ: Cần áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N buộc T1 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP S (S1) tổng nợ gốc, lãi và các khoản phí là 98.776.839 đồng. Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm 12/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, bà T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 15/7/2020.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Ngọc Anh T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 4.938.000 đồng (98.776.839 đồng x 5%).

Hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 5, Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S (S1), buộc bà Lê Ngọc Anh T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S (S1) tổng số tiền nợ tính đến ngày 11/6/2026 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 15/7/2020 là: **98.776.839 đồng** *(Chín mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi chín đồng)*, trong đó: nợ gốc: 43.430.963 đồng, lãi trong hạn: 4.489.558 đồng, lãi quá hạn: 48.949.638 đồng; phí chậm thanh toán: 1.432.797 đồng, phí vượt hạn mức: 273.883 đồng, phí rút tiền mặt: 200.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/6/2026) cho đến khi thi hành án xong, bà Lê Ngọc Anh T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 15/7/2020 đã ký giữa các bên.

[2] Về án phí:

- Buộc bà Lê Ngọc Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 4.938.000 đồng.

- Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP S (S1) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.220.775 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000406 ngày 23/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh Quảng Trị (Phòng THADS KV5);
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đàn